

ĐÓNG GÓP CỦA LÊ THỌ XUÂN TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ TRƯỚC NĂM 1954

LƯU HỒNG SƠN

Lê Thọ Xuân (1904 - 1978) là học giả, nhà báo tiêu biểu của Nam Bộ trong thế kỷ XX. Với tư cách là học giả chuyên sâu về lịch sử, địa lý Nam Bộ, Lê Thọ Xuân đã có nhiều bài viết công phu, giá trị. Qua việc nghiên cứu tường tận bối cảnh, sự kiện lịch sử, tiểu sử, gia phả, hậu duệ của các nhân vật lịch sử, Lê Thọ Xuân đã góp phần quan trọng vào việc hoàn nguyên diện mạo văn bản và khám phá, giải mã ý nghĩa tác phẩm của những tác gia văn học hàng đầu Nam Bộ như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản, ... Với tư cách là nhà báo, Lê Thọ Xuân còn có những bài xã luận sắc bén, hùng hồn đấu tranh mạnh mẽ cho nền độc lập của dân tộc.

1. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ

Lê Thọ Xuân sinh năm 1904, tên thật là Lê Văn Phúc, nguyên quán ở Phú Cát, Bình Định, di cư vào Bến Tre từ lâu đời. Em ruột ông là Lê Văn Ngôn – một bác sĩ nổi tiếng, đồng thời là người đứng đầu Tây Đô văn đoàn.

Ngoài chữ Quốc ngữ, Lê Thọ Xuân còn sử dụng được cả Hán văn và Pháp văn nhờ công phu khắc khổ tự

học hỏi⁽¹⁾. Trước năm 1945, ông dạy tiểu học ở Hương Điền (Bến Tre) là thành viên trong Ủy ban Văn học Phan Thanh Giản thuộc Hội Nam kỳ Đức Trí Thể Dục cùng với một số trí thức có tên tuổi khác (Bằng Giang, 1992, tr. 6). Sau 1945, ông lên sống, dạy học và làm báo tại Sài Gòn. Ông hoạt động cách mạng trong nội thành và tích cực tham gia đấu tranh cách mạng trên báo chí.

Quãng những năm 1960, Lê Thọ Xuân được Hiệp hội Đông Dương Nghiên cứu (Société des Études Indochinoises) ở Sài Gòn cử vào Ban Quản trị và

Lưu Hồng Sơn. Thạc sĩ. Trung tâm Văn học và Ngôn ngữ học, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

thường gửi sách, luận văn nhờ ông phê bình.

Năm 1975, sau khi đất nước thống nhất, Lê Thọ Xuân được mời làm cộng tác viên với Viện Khoa học Xã hội tại miền Nam (nay là Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ), bấy giờ do người bạn cố giao của ông là Ca Văn Thỉnh làm Viện trưởng.

Năm 1978, Lê Thọ Xuân mất tại TPHCM.

2. NHỮNG ĐÓNG GÓP TRONG NGHIÊN CỨU VĂN HỌC CỔ NAM BỘ

Trong khoảng 50 năm cầm bút, Lê Thọ Xuân đã công bố tác phẩm của mình trên nhiều tạp chí uy tín cả trong Nam lẫn ngoài Bắc, như Đồng Nai tạp chí, Văn Lang, Mai, Tân Văn, Tri Tân, Đại Việt tạp chí, Nam Kỳ tuần báo (trước 1945); trong thời kỳ kháng Pháp (1945 - 1954), từng làm Chủ bút tờ Việt Báo (1949) và cộng tác với tờ Sông Hương, Thần Chung,...; sau 1954, ông cộng tác với các tờ: Đồng Nai văn tập, Sử Địa, Lửa thiêng,... Bút danh thường dùng là Thọ Xuân, T.X, Lê Thọ Xuân, Lê Văn Phúc, Thọ Xuân Lê Văn Phúc, Liên Tiểu, Lý Bồn Nguyên⁽²⁾.

Lê Thọ Xuân quan tâm nghiên cứu nhiều về lịch sử, địa lý, văn hóa, văn học cổ của Nam Bộ, trong đó chủ yếu về các vấn đề lịch sử của Nam Bộ thời Nguyễn. Vì vậy ông được biết đến trước hết như là một “sử gia”. Trong cổ học, văn và sử có mối liên hệ khăng khít với nhau (như người ta thường nói: “văn sử bất phân”), hơn nữa trong nghiên cứu văn học truyền

thống, phương pháp lịch sử, tiểu sử được xem là cách tiếp cận quan trọng, phổ biến trong việc khám phá, giải mã tác phẩm thông qua bối cảnh lịch sử và thân thế của tác giả. Và đây là thế mạnh, sở trường của Lê Thọ Xuân. Nhờ lối tiếp cận này ông đã đính chính nhiều sai lầm, góp phần đánh giá đúng đắn hơn về tác giả, tác phẩm của nhiều văn nhân Nam Bộ thời Nguyễn, như: Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản, Bùi Hữu Nghĩa, Trịnh Hoài Đức,... Bởi vậy, ông là một học giả có đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu văn học Nam Bộ.

Lê Thọ Xuân bắt đầu nghề viết khi ông mới chừng 20 tuổi⁽³⁾. Đến đầu thập niên 1930 thì các bài viết mang tính du ký, phóng sự, tin tức... của ông đã xuất hiện trên nhiều tờ báo. Cũng thời kỳ này Lê Thọ Xuân bắt đầu công bố những bài viết đầu tiên thuộc loại biên khảo về hành trạng danh nhân, lịch sử và địa lý Nam Bộ thời Nguyễn, như: *Nói chuyện văn với Tạp chí Văn học* (Đồng Nai tạp chí, số 14/1932), *Cụ Phan Thanh Giản* (Đồng Nai tạp chí, số 23-24/1933), *Cụ Phan Thanh Giản không phải là học trò cụ Võ Trường Toản* (báo Tân văn, số 87, 1936), *24-6! Nam Kỳ thuộc Pháp* (báo Mai, số 92/1939),... Đây là lĩnh vực được ông quan tâm, yêu thích và theo đuổi bền bỉ.

Năm 1942, Hồ Biểu Chánh lập ra tờ Đại Việt tạp chí và Nam Kỳ tuần báo, đăng tải nhiều bài viết có giá trị học thuật của học giả cả nước. Bài đầu tiên trên số đầu tiên của *Đại Việt tạp chí* là bài *Lời trối của cụ Phan Thanh*

Giản của Lê Thọ Xuân. Trong các số sau đó, Lê Thọ Xuân còn cho đăng nhiều bài về địa lý, nhân vật lịch sử Nam Bộ thời Nguyễn: *Bảo Định hà* (số 9/1943), *Gia Định tam hùng* (số 11/1943), *Gia Định tam hùng: Châu Văn Tiếp* (số 14/1943), *Gia Định tam hùng: Võ Tánh* (số 17-18/1943), *Long Xuyên - Đông Xuyên - Cà Mau* (số 19/1943), *Đi viếng đền Hùng* (số 24/1944). Trên Nam Kỳ tuần báo, Lê Thọ Xuân cũng có những bài báo với chủ đề và đối tượng tương tự, như: *Giải nghĩa từ Già Ba Tri*, *Theo dấu Cao Hoàng*, *Hai mươi lăm ngày đi tìm dấu người xưa...*

Ngoài báo chí trong Nam, Lê Thọ Xuân còn viết khá nhiều trên tờ Tri Tân (Hà Nội), nội dung chủ yếu là khảo đính lại các sử liệu cổ, địa danh Nam Bộ, chuyện các danh nhân đất phương Nam. Ví dụ các bài: *Đôi chuyện về Phan Thanh Giản* (số 4/1941), *Miếu thờ Mai Công Hương với một chữ làm của cụ Phan Thanh Giản* (số 26/1941), *Bản sách dẫn về Đại Nam liệt truyện* (đăng trên nhiều số), *Chúa Nguyễn Phúc Ánh có chạy thẩu Côn Lôn không?* (số 61/1942), *Đính chánh và đính chánh* (số 68/1942), *Đôi lời thêm về chúa Nguyễn Ánh và đảo Côn Lôn* (số 85/1943), *Đôi lời về Tourane ở Sài Gòn* (số 156/1944), *Mồng tám tháng tám – ngày chúa Nguyễn Phúc Ánh khắc phục Sài Gòn lần thứ tư* (số 160/1944), *Gia Định thành: Đồn Cá Trê và đồn Rạch Bàng* (số 166/1944), *Tam pháp ty* (số 196/1945),... Ông cũng khảo sát, đính chính một số văn

bản thơ ca cổ, như các bài: *Trả cho Đồ Chiểu* (số 96/1943), *Lại bài thơ “Từ thuở vương xe”... của Phan Thanh Giản* (số 97/1943), *Lại một bài thơ của Đồ Chiểu* (số 141-142/1944)...

Việc hiệu đính lại các văn bản cổ, cũng như việc đính chính lại những cách hiểu sai về thân thế tác giả, về chữ nghĩa trong tác phẩm văn học cổ là công việc thường xuyên của Lê Thọ Xuân. Trong lĩnh vực này, ông đã có những đóng góp quan trọng, thiết thực.

Trong bài *Đôi chuyện về Phan Thanh Giản*, dựa vào các tài liệu do chính mình cất công đi thu thập và xử lý (như gia phả, thư, thơ,... của Phan Thanh Giản) và những suy luận khoa học, Lê Thọ Xuân đã chỉ ra nhiều điểm sai lầm trong các bài viết về Phan Thanh Giản trên tạp chí Nghệ thuật Việt Nam của Đỗ Trầm, như: quê quán, mối quan hệ với vợ và chuyện thi cử của Phan Thanh Giản. Đặc biệt ở bài viết này, Lê Thọ Xuân cung cấp cho người đọc những thông tin chi tiết, cụ thể về tập thơ *Kim đài thảo* của Phan Thanh Giản, mà bấy giờ nhiều người còn chưa biết, chưa rõ (Lê Thọ Xuân, 1941a, tr. 7-8, 14).

Ở bài *Lại một bài thơ của Đồ Chiểu*, Lê Thọ Xuân quả quyết Nguyễn Đình Chiểu chính là tác giả bài thơ *Xe ngựa lao xao giữa cõi trần*, không hề có chuyện cụ Đồ ra Quảng Nam dưỡng bệnh, nghe rồi lấy ý bài *Võng lọng nghênh ngang giữa cõi trần* của Phạm Như Xương mà viết ra, như nhiều người ngờ vực, trong đó có cả Phan

Khôi (trong *Nam âm thi thoại*) và Vũ Ngọc Phan (trong *Thi sĩ Trung Nam*). Bởi lẽ, trước hết Lê Thọ Xuân khẳng định, lúc Nguyễn Đình Chiểu ra Quảng Nam (1849) thì Phạm Như Xương mới sáu tuổi, như vậy thì không có chuyện cụ Đồ “cóp” thơ của ông Phạm. Thứ đến, Lê Thọ Xuân cũng chỉ ra sự hiểu nhầm và giải thích sai của Vũ Ngọc Phan khi nói về mấy chữ “đất tam phần” trong bài thơ trên bằng nhiều dẫn chứng sự kiện lịch sử và thơ ca cụ thể.

Cuối cùng ông đi đến kết luận: “Tôi xin bạn đọc trả bài ‘Võng lọng nghinh ngang giữa cõi trần’ – tôi không dám ngờ rằng không có – cho cụ Hoàng giáp Phạm Như Xương người tỉnh Quảng Nam của ông Phan Khôi và của ông Nễ Uy, và trả bài ‘Xe ngựa lao xao giữa cõi trần’ cho cụ Tú tài Nguyễn Đình Chiểu, tác giả của quyển *Ngư tiều vấn đáp*” (Lê Thọ Xuân, 1944, tr. 21).

Đến *Lại bài thơ ‘Từ thuở vương xe...’ của Phan Thanh Giản*, cũng bằng những chứng cứ chắc chắn và lập luận hợp lý, Lê Thọ Xuân đã chỉ ra rằng bài thơ bắt đầu bằng câu “Từ thuở vương xe mỗi chỉ hồng” là của Phan Thanh Giản làm tặng bà vợ họ Lê khi từ giã ra kinh thành thi Hội, chứ không phải cho bà thứ nhất là Nguyễn Thị Mỹ hay bà vợ ba Trần Thị Hoạch, cũng như không phải bài thơ có tựa đề chữ Hán là *Ký nội* này của cụ Phan có nghĩa nôm là “Từ giã vợ đi làm quan” như thường nghe, thường thấy (Lê Thọ Xuân, 1943, tr. 6-7).

Ông đã có những khảo chứng, tìm tòi và phát hiện mang ý nghĩa văn hóa quan trọng từ những tư liệu cũ. Chẳng hạn trong bài *Từ minh tinh của Phan Lương Khê đến thần chủ của Bùi Hữu Nghĩa* đăng trên Tri Tân số 172 và 173 cuối năm 1944 đầu năm 1945, Lê Thọ Xuân đã phát hiện ra ý nghĩa văn hóa tín ngưỡng của người Nam Bộ xưa thông qua những nghi vấn và tìm tòi ý nghĩa phía sau lòng triệu⁽⁴⁾ của Phan Thanh Giản và thần chủ của Bùi Hữu Nghĩa. Ở phần ông trả lời những ý kiến tranh luận chung quanh bài viết này cũng như nhiều bài viết khác, người đọc càng thấy rõ thêm tinh thần cầu học của Lê Thọ Xuân, ông đã không ngần ngại khi tra cứu đủ các từ điển Hán, Pháp, Quốc ngữ, hỏi con cháu của cụ Phan để tìm cho được tài liệu gốc, sau đó nhờ nhiều người, từ các thầy lễ đến các thầy đồ, dật sĩ, danh nho trong Nam ngoài Bắc nhờ chỉ dẫn thêm cho mình, từ đó mới đi đến kết luận. Khi có thông tin về bút tích của Phan Thanh Giản, ông đã viết thư hỏi khắp nơi, từ Dương Tự Quán, Hoàng Thúc Trâm cho đến Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Phượng... để truy tìm nguồn gốc, chính bản.

Tinh thần học hỏi, cầu tiến, cầu toàn của Lê Thọ Xuân đi theo ông suốt đời, từ lúc bắt đầu cầm bút cho đến ngày ra đi. Nói về vấn đề tự học, ông từng tâm sự: “Tôi chỉ là kẻ học chữ Hán bằng cách tự học. Tôi chưa từng đọc hết một đoạn cổ văn nào, tôi không hề thuộc nổi một bài Đường thi nào; tôi chỉ học chữ Hán để riêng đọc sách địa dư và sử ký, nhứt là sử địa nước nhà.

Tôi học từ chữ một, tôi học từ câu một. Có khi vì một chữ nghĩa không rõ, hay khi vì một chấm câu không thông, tôi mất nhiều thì giờ hỏi học những vị sẵn lòng dạy tôi: Ở Nam, ông Mười Tri (một đồng y sĩ trẻ tuổi, quê mùa, không mấy ai nghe tên biết tiếng, tại Cái Mít, Bến Tre) và ông Năm Bảo (tức ông Nguyễn Đại Liêng, một ông lão ở ẩn tại rạch Bà Đò, Cần Thơ); ở Bắc, ông Nguyễn Văn Tố và ông Ngô Văn Triện, hai người mà tôi chưa từng gặp mặt; ở Trung, cụ Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng và cụ Biểu Xuyên Đào Phan Duân (Bình Định)” (An Cư, 1966, tr. 84).

Lê Thọ Xuân là người trầm tư, khiêm tốn khi làm việc, nhưng ông cũng rất thẳng thắn chỉ ra những sai lầm trong học thuật, không ngại đụng chạm đến những người đã có danh tiếng đương thời như Ngô Tất Tố, Dương Quảng Hàm, Dương Bá Trạc, Phan Khôi, Vũ Ngọc Phan,... ví dụ trong bài *Nói chuyện văn với Tạp chí Văn học*, Lê Thọ Xuân đã thẳng thắn chỉ ra nhiều sai sót nghiêm trọng khi bình giải về bài thơ *Vịnh Quan Đế* (Nguyễn Đình Chiểu) của một tác giả không thông hiểu ngôn ngữ Nam Bộ và diễn tích, sử sách cổ. Khi thấy tác giả chú giải quá sai lạc, Lê Thọ Xuân đã phải kêu lên: “Trời ôi! Cụ Đồ nghe đến lời chú thích này ở dưới mề cũng ráng ngóc lên mà cãi: ‘Thưa quý ngài, cuốn kinh bát loạn của tôi với cuốn của ngài nó khác nhau xa miệt mù. Tôi muốn nói Quan Võ thường suốt đêm cầm cuốn *Kinh Xuân Thu* mà đọc, tay không thấy mỗi. Tôi nói Quan Võ còn học,

chớ không phải Quan Võ ‘làm thầy’. Ông Mao Tôn Cương cũng có nói: ‘Quan Công mười phần học vấn, mười phần kiến thức là nhờ học *Kinh Xuân Thu* kỹ lắm’ (Lê Thọ Xuân, 1932, tr. 25). Kết thúc bài viết, Lê Thọ Xuân bày tỏ bức xúc về thái độ khinh suất trong khâu biên tập kiểm duyệt bài vở của tác giả lẫn chủ bút Tạp chí Văn học: “Tôi không ngờ, thật tôi không ngờ đâu những tay ‘cù’ thơ như ông Cử Tuyết Huy, ông tác giả quyển *Quốc văn trích diễm* lại để cho Văn học tạp chí ‘bướng’ đến đường ấy. Tốt hơn là các ngài cứ chép đủ tám câu, để mặc độc giả hiểu sao thì hiểu, kéo: người xưa đau lòng, người nay điên đầu” (Lê Thọ Xuân, 1932, tr. 25).

Là người rất tôn trọng vốn cổ, đề cao cổ nhân, nhất là những danh nhân Nam Bộ xưa như Võ Trường Toản, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản,... Lê Thọ Xuân nghiên cứu tiểu sử cũng như chữ nghĩa, tác phẩm của họ rất kỹ lưỡng, cẩn thận. Song không vì vậy mà ông hoàn toàn tin tưởng tất cả những gì được cho là của người xưa để lại, gặp những chữ, những chỗ mà người xưa chưa chuẩn xác, Lê Thọ Xuân ra sức tìm tòi bằng chứng để đính chính lại. Ví dụ ở bài *Miếu thờ Mai Công Hương với một chữ làm của cụ Phan Thanh Giản*, ông đã chỉ ra rằng Phan Thanh Giản đã nhầm khi “nghe người ta thuật chuyện, rồi nhứt thời đặt ra đôi đối này, chớ không phải bằng vào sử sách” (Lê Thọ Xuân, 1941b, tr. 4). Cho nên ông mới đặt ra câu đối: “Nghĩa báo Nam thiên, cương thượng thường

bồi cao tiết; Khí hiềm Tây tặc; giang tiền do khởi nộ ba” để điều viếng Mai Bá Hương khi ông đi qua miếu Ông Bàn Quý. Nhưng thực tế Mai Bá Hương không phải chết vì “giặc Tây Sơn” (Tây tặc) như Phan Thanh Giản tưởng, mà do bị quân Miên cướp lương, nên ông cho đục thuyền và tự sát.

3. NHỮNG ĐÓNG GÓP TRONG HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Sau 1945, Lê Thọ Xuân tham gia hoạt động cách mạng, đầu tiên là phụ trách Ban Thông tin Tuyên truyền tỉnh và chủ nhiệm tờ báo Hy sinh ở Bến Tre. Năm 1946, Lê Thọ Xuân lên Sài Gòn và đến năm 1948, ông cùng Nguyễn Văn Mại, Nam Quốc Cang, Đồng Văn Nam,... thành lập Hội Liên hiệp báo chí đấu tranh cho độc lập dân tộc và thống nhất nước nhà. Thời kỳ này ông cũng hoạt động nội thành cùng Mai Văn Bộ, Trần Văn Khê, Nguyễn Văn Hiếu, Trần Thọ Phước, Triệu Công Minh, Ái Lan, Maurice Lộc,...

Tháng 5/1949, Lê Thọ Xuân đứng ra làm Giám đốc rồi kiêm Chủ bút tờ Việt Báo, quy tụ các nhà văn, nhà báo, nhạc sĩ, họa sĩ nổi tiếng ở trong Nam ngoài Bắc, trong nước và ngoài nước: Bùi Đức Tịnh, Trần Văn Khê, Tân Nghiêm Tử, Lê Văn Ngôn, Tam Ích, Nghiêm Toàn, Nguyễn Hữu Thứ, Thúy Lãnh (Khuông Việt), Trần Việt Sơn, Lê Trảng Kiều (tổng thư ký tòa soạn), Vũ Ngọc Phan, Thiếu Sơn, Tô Hoài, Phạm Huy Thông, Tô Ngọc Vân, Võ An Ninh,... Bản thân Lê Thọ Xuân giữ mục xã luận trên tờ tuần báo này, với

loạt bài: *Ý niệm hòa bình và lập trường cố hữu của dân tộc Việt Nam* (số 1), *Miễn biết tin ở sức mạnh của dân tộc mình* (số 2), *Tinh thần bất diệt của dân tộc Việt Nam* (số 4), *Dân tộc Việt Nam trước cái nhục mất nước* (số 5), *Nhơn ngày Quốc khánh Ba Lan* (số 6), *Liên hiệp chủng tộc muôn năm* (số 7), *Độc lập thật sự phải do lực lượng tranh đấu của toàn dân* (số 8), *Đông phương cũng như Tây phương* (số 10), *Ra khỏi đường hang* (số 13), *Nào phải riêng gì ở Việt Nam* (số 14), *Tiếng mẹ đẻ trước hết* (số 15), *Tự do và hòa bình* (số 17), *Muốn ra khỏi đường hang* (số 18)⁽⁵⁾.

Tuy ở lời giới thiệu chủ trương của tờ báo, Việt Báo chỉ nói chung chung là nhằm “để dân chúng hiểu biết những cái hay cái dở trong nước, nền văn hóa nước nhà, nền kinh tế nước nhà, và hết thảy những cái gì liên quan đến quốc gia” (Tòa soạn Việt Báo, 1949, tr. 3), nhưng thực tế ngay từ những bài đầu tiên, người đọc đã nhận thấy khá rõ khuynh hướng dân tộc, yêu nước của Lê Thọ Xuân cùng nhóm cộng tác.

Nội dung chính trong các bài xã luận đăng thường kỳ trên trang 3 của tờ Việt Báo là khơi gợi, cổ vũ tinh thần dân tộc, tinh thần đoàn kết toàn dân, lòng yêu nước, cũng như thể hiện niềm tin tưởng của ông vào tinh thần kiên cường bất khuất, yêu chuộng hòa bình, khát khao độc lập tự do của nhân dân Việt Nam sẽ đem lại thắng lợi cho nước nhà; đồng thời Lê Thọ Xuân cũng vạch trần những âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ, thực dân

Pháp và Việt gian tay sai với những lời cảnh cáo đanh thép. Các bài viết của ông thường ngắn gọn, chỉ gói gọn trong một trang, nhưng rất mạnh mẽ, quyết liệt. Ví dụ trong bài *Ý niệm hòa bình và lập trường cố hữu của dân tộc Việt Nam*, tác giả viết: “Chúng tôi yêu chuộng Hòa bình theo tinh thần dân tộc Việt Nam; không phải thứ Hòa bình trong Nô lệ mà là Hòa bình trong Tự do”, “võ lực có thể thắng dân tộc Việt Nam trong nhút thời mà không thể diệt tinh thần dân tộc Việt Nam trong vĩnh viễn” (Việt Báo, số 1); hay như bài *Miễn biết tin ở sức mạnh của dân tộc mình*: “Tuy nhiên, nhờ biết chịu đau khổ như thế, dân tộc Việt Nam mãi mãi vùng vẫy tranh đấu, luôn luôn cương quyết đòi hỏi một ngày giải được sự đau khổ dằng dai và ác nghiệt ấy. Và lịch sử đã bảo rõ: chẳng có một dân tộc nào đời đời kiếp kiếp bị đau khổ mà không có một ngày thoát vòng đau khổ. Miễn biết tin ở sức mạnh của dân tộc mình” (Việt Báo, số 2); bài *Tinh thần bất diệt của dân tộc Việt Nam* (Việt Báo, số 4) và *Dân tộc Việt Nam trước cái nhục mất nước* (Việt Báo, số 5): “Bao giờ người ta mới chịu nhận rằng võ lực không giải quyết được gì cả? Nhút là võ lực không thể chinh phục được một dân tộc không biết tham lợi, không biết sợ chết vì chánh nghĩa: dân tộc ấy là dân tộc Việt Nam”.

Trong những bài như *Nhơn ngày Quốc khánh Ba Lan* (Việt Báo, số 6), *Đông phương cũng như Tây phương* (Việt Báo, số 10), *Nhân loại hãy còn*

đương tranh đấu cho chánh nghĩa (Sông Hương, số 12), Lê Thọ Xuân đã mượn những tấm gương đấu tranh giải phóng dân tộc của Ba Lan, Trung Quốc, hay ngày đại cách mạng Pháp 14/7, ngày kỷ niệm độc lập của Mỹ 4/7, cùng gương những anh hùng đấu tranh như La Fayette, Rochambeau để kêu gọi toàn thể người Việt đứng lên rửa nhục mất nước, giành lại độc lập. Lê Thọ Xuân cũng chú ý cảnh tỉnh người Việt Nam trước loại độc lập giả hiệu, “độc lập trên nguyên tắc” hay “chỉ bằng danh từ”, hoặc thứ “hoà bình giữa bốn bề súng đạn”, kim kẹp kiểu như độc lập của Phi-luật-tân. Ông chỉ rõ: “sự tranh đấu nào của toàn dân thì mới mong có thắng lợi, và thắng lợi hoàn toàn và chắc chắn” (*Độc lập thật sự phải do lực lượng tranh đấu của toàn dân*, Việt Báo, số 8). Trong bài *Nhìn lại độc lập của Ấn Độ*, Lê Thọ Xuân cũng cho rằng người Ấn còn phải tiếp tục sự nghiệp đấu tranh để đi “tới một Độc lập không lệ thuộc, một Độc lập đúng với nguyện vọng của toàn dân Ấn Độ” (Sông Hương, số 13).

Song song với những bài viết trên, Lê Thọ Xuân cũng viết nhiều bài tố cáo âm mưu và tội ác của Pháp và Mỹ, đồng thời lên tiếng kêu gọi sự đoàn kết, liên hiệp của các dân tộc thuộc địa bị đô hộ áp bức cùng đứng lên phá bỏ gông xiềng. Như bài *Liên hiệp chủng tộc muôn năm* (Việt Báo, số 7) lên án chế độ kỳ thị chủng tộc của Mỹ và chiêu bài mị dân của Pháp; bài *Tự do và hòa bình* (Việt Báo, số 17) tố cáo việc Mỹ tiếp tay cho Anh, Pháp, Hà Lan để đàn áp nhân dân các nước

thuộc địa, trong đó có Việt Nam; Mỹ đã tạo ra “một thứ hòa bình giữa bốn bề súng đạn”. Ở bài *Ra khỏi đường hang* (Việt Báo, số 13), Lê Thọ Xuân vạch trần luận điệu “đem quân lực để lập hòa bình ở Việt Nam” của Pháp khi Coste Floret đến Sài Gòn với thông điệp để “tái lập hòa bình”, Lê Thọ Xuân kết luận: “Vi chính giải pháp quái gở này, đã đưa hai dân tộc chúng ta vào con đường hang... tối om om, dài đằng đẵng!”. Và càng “quái gở” hơn nữa, khi Pháp cho rằng: có chiến tranh ở Việt Nam vì người Việt Nam háo chiến, khát máu, cần phải “dạy” và phải trị; cũng như đảng ba chữ K (Ku Klux Klan) ở Mỹ cho rằng có sự phân biệt chủng tộc vì: sợ người da đen uy hiếp người da trắng (*Nào phải riêng gì ở Việt Nam*, Việt Báo, số 14).

Trong số đặc biệt dành cho tiếng Việt, Lê Thọ Xuân mở đầu bằng bài *Tiếng mẹ đẻ trước hết* (Việt Báo, số 15): “Tiếng mẹ đẻ là lợi khí giải phóng tinh thần”, “tương lai huy hoàng của Tổ quốc thiêng liêng, một phần lớn gây dựng bởi tương lai đẹp đẽ của Tiếng Mẹ Đẻ”, đồng thời chỉ trích gay gắt cái “óc nô lệ, mỗi đỉnh chung đê nặng dân tộc ta trong thời Bắc thuộc cũng như trong thời Pháp thuộc”, ông lên án những “đồ buôn nôi, phường bán nước”, bọn “Lê Tắc tân thời”, chống tề “viết nhờ, học mượn”. Đặc biệt ở bài *Muốn ra khỏi đường hang*, Lê Thọ Xuân đã tiên đoán sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam: “E rồi không sao tránh khỏi bàn tay một cường quốc – hoặc trực tiếp, hoặc trá hình – vì

“nhân đạo” mà mó vào quyền lợi xác thực của cả đôi bên Việt – Pháp” (Việt Báo, số 18).

Sau những loạt bài viết mạnh mẽ ấy, Việt Báo bị đóng cửa. Lê Thọ Xuân cùng ê kíp của mình lại mượn tờ Sông Hương do Nguyễn Khắc Oanh chủ nhiệm để tiếp tục ngôn luận, nhưng chỉ được mấy số, đến số 14 tờ này cũng bị đóng cửa, có lẽ cũng vì những bài viết chống chính quyền thực dân. Trong bài *Yêu nước và yêu nước* (Sông Hương, số 14), Lê Thọ Xuân đã vạch chân tướng, đả kích mạnh mẽ bọn yêu nước giả hiệu, yêu nước bằng khẩu hiệu, mà thực chất là che đậy những tham vọng cá nhân, “phụng sự cái ghê”, cúi đầu làm tay sai cho Pháp và Mỹ, là “một mối hại cho dân, một chướng ngại trên con đường dẫn đến Độc lập” của dân tộc. Cuối năm 1949, Lê Thọ Xuân còn làm chủ bút ẩn danh cho tờ *Thần Chung* do Nam Đình làm tổng lý.

Như trên đã nói, di sản của Lê Thọ Xuân chủ yếu là các bài báo, những bài biên khảo thiên về lịch sử được đăng rải rác trên các báo. Lê Thọ Xuân rất ít viết sách, ngay những quyển được xuất bản cũng có số trang rất khiêm tốn, chỉ chừng 30-50 trang khổ nhỏ. Quyển *Phan Thanh Gian et sa famille*, soạn chung với Daudin (Nxb. Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn, 1941) là những tư liệu và gia phả quý giá của Phan Thanh Giản và dòng họ Phan mà ông có công sao chép và gìn giữ được. Quyển *Quốc hiệu Việt Nam* do nhà xuất bản Dân chủ ấn hành năm 1947 thuộc “loại

sách phổ thông” tuy ngắn gọn đơn giản nhưng cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc giúp người đọc hình dung được những nét cơ bản về tên gọi của đất nước ta thời Nguyễn và thời thuộc Pháp. Quyển *Tiểu sử Long Vân hầu Trương Tấn Bửu* in lần thứ nhất trong tập kỷ yếu của Hội Khuyến học Nam kỳ năm 1942, in lần 2 trong quyển *Nam kỳ danh nhân* do Đào Văn Hội chủ biên năm 1943 (tái bản năm 1949), cuối cùng Lê Thọ Xuân tách ra, bổ sung và cho in riêng thành một tập (nhà in An Ninh, Sài Gòn) năm 1959; công trình này cho chúng ta thấy, ngoài những danh nhân nhiều người biết, Lê Thọ Xuân cũng để tâm tìm hiểu, phát hiện những người có công lao lớn với đất Nam Bộ, nhưng bị người đời lãng quên, như trường hợp Long Vân hầu Trương Tấn Bửu.

Ngoài viết báo, biên khảo, Lê Thọ Xuân còn tham gia dịch thuật thơ ca, dù rất hiếm khi. Chẳng hạn bài *Lời ca của công nhân xe lửa Trung Hoa* của Tiêu Tam (Trung Quốc) mà ông dịch ra và cho in trên góc “Văn nghệ quốc tế” của Việt Báo số 13 (1949), nhằm mục đích cổ vũ tinh thần đấu tranh của quần chúng.

Sau 1954, Lê Thọ Xuân quay lại với chủ đề từng theo đuổi trước 1945, thường viết trên tờ Đồng Nai văn tập, ví dụ các bài: *Sự tích Già Ba Tri* (số 9/1967), *Vài cảm nghĩ sau khi đọc sách Đại Nam nhất thống chí: Lục tỉnh Nam Việt* (số 12 và số 14/1967), *Đôi chuyện vui trong việc học sử địa nước nhà* (số 13 và số 15/1967, 1968),... Trên tờ *Sử Địa*, Lê Thọ Xuân có các

bài: *Xin cung hiến một ít tài liệu về cụ Nguyễn Trung Trực* (số 12/1968), *Sau ngót 150 năm thử giải điếm thắc mắc của An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức về sử địa nước nhà* (số 14-15/1969),...

Cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, Lê Thọ Xuân ít viết vì bận chuyện gia đình, nhưng vẫn thường xuyên quan tâm đến học thuật, như: liên lạc trao đổi với các học giả thuộc lĩnh vực mình quan tâm (Nguyễn Văn Hầu ở Châu Đốc); hay bản khoản vì những điều sai lầm lại được người khác công nhận. Chẳng hạn trường hợp một luận văn cao học viết về nghề đánh bắt thủy hải sản ở Nha Trang được chấm hạng ưu, mà “Học hội Đông Dương nghiên cứu” gửi nhờ ông thẩm định, có nhiều chỗ không chính xác khiến ông phải suy tư: “Tôi có nỗi lo, e người ngoại quốc căn cứ vào đó làm tài liệu, sẽ có sự hiểu sai nhận lầm, nhứt là phong tục tập quán của dân tộc mình” (An Cư, 1966, tr. 144). Ví dụ một vài chỗ sai quan trọng trong luận văn kể trên mà Lê Thọ Xuân phát hiện: tác giả luận văn dùng tên gọi “Bà Thiên Chúa” để gọi Bà Thiên Y (Chúa Ngọc, Chúa Tiên), “Dinh Ông”, “Dinh Bà” thì luận văn dịch sai ra Pháp văn thành “Résidence de Mousieur” và “Résidence de Madame”; theo Lê Thọ Xuân, thực ra “Dinh” ở đây phải được hiểu là Miếu, Đền, Điện (Pagodon, Temple), còn “Ông” đây phải hiểu là Cá Ông, Ông Nam Hải, còn “Bà” phải hiểu là “Déesse”,... Tính chu đáo, thận trọng, không ngừng học hỏi trong nghiên cứu cùng vốn hiểu biết sâu sắc về lịch

sử, văn hóa Nam Bộ của Lê Thọ Xuân đã khiến ông luôn được giới trí thức Nam Bộ kính trọng.

4. VỊ TRÍ VÀ ĐÓNG GÓP

Bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX, việc nghiên cứu Nam Bộ đã được các trí thức vừa có cựu học vừa có tân học quan tâm chú ý. Nhưng các học giả thời kỳ đầu như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của (Huỳnh Tịnh Của) chủ yếu mới dừng lại ở việc sưu tầm, giới thiệu văn học, ngôn ngữ Nam Bộ với mục tiêu phổ biến kiến thức và chữ quốc ngữ. Phải đến những nhà nghiên cứu thời kỳ thứ hai như Ca Văn Thỉnh, Lê Thọ Xuân, Khuông Việt, Phạm Thiều,... việc nghiên cứu Nam Bộ mới thực sự được thực hiện với những bài viết, công trình có tính học thuật cao.

Các học giả nghiên cứu về Nam Bộ thời kỳ thứ hai đặc biệt quan tâm đến các vấn đề của Nam Bộ thời Nguyễn, trong đó Ca Văn Thỉnh và Phạm Thiều thiên về mảng văn học, giáo dục Nam Bộ; còn Lê Thọ Xuân, Khuông Việt thiên về mảng lịch sử, địa lý, dân cư Nam Bộ. Xét riêng về Lê Thọ Xuân, có thể nói ông là người tiên phong trong nghiên cứu lịch sử Nam Bộ theo phương pháp thực chứng, kết hợp một cách chặt chẽ giữa tài liệu lưu truyền và thông tin sống từ các cuộc điền dã thực tế. Ông cũng có vai trò quan trọng trong nghiên cứu văn học cổ Nam Bộ, chú trọng văn bản, đồng thời cũng chú trọng tìm hiểu tiểu sử tác giả, bối cảnh lịch sử xã hội văn hóa mà tác giả sống và tác phẩm ra đời, từ đó hoàn nguyên diện mạo của

văn bản, giải mã, khám phá những ý nghĩa của tác phẩm một cách có cơ sở vững chắc.

Lê Thọ Xuân còn là người tiên phong và có công lao to lớn trong việc mở rộng giao lưu học thuật giữa ba miền Nam - Bắc - Trung. Ông liên hệ học hỏi các học giả ba miền, trao đổi nhiều bài nghiên cứu với các học giả trong Nam ngoài Bắc trên Tạp chí Tri Tân. Đầu thế kỷ XX, nhiều học giả Nam Bộ khác cũng viết bài đăng trên báo chí phía bắc, như Ca Văn Thỉnh, Đông Hồ, Trúc Thành,... nhưng kể về số lượng, thì có thể nói Lê Thọ Xuân là người có số bài lớn nhất, điều này cũng chứng tỏ học thuật của Lê Thọ Xuân được học giới đánh giá cao.

Trong lĩnh vực báo chí, Lê Thọ Xuân cũng có đóng góp đáng kể bằng những bài xã luận đanh thép chống thực dân đế quốc, kêu gọi tinh thần đoàn kết, yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân. Với tư cách là nhân vật chủ yếu của Việt Báo và một số tờ khác, Lê Thọ Xuân đã tập hợp được các trí thức yêu nước cả trong Nam lẫn ngoài Bắc cùng góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Di sản Lê Thọ Xuân để lại không có những công trình đồ sộ dài hơi, nhưng những bài viết của ông đều có giá trị và đóng góp thiết thực đối với lịch sử và văn hóa Nam Bộ. Dù Lê Thọ Xuân viết về vấn đề gì, người đọc cũng thấy ở ông một sự tận tụy hết mình trong công việc. Điều đó khẳng định ông là một cây bút đầy bản lĩnh, và có một

tấm lòng thiết tha với quê hương đất nước.

Tuy vậy, từ khi qua đời (1978) đến nay, Lê Thọ Xuân gần như bị lãng quên. Cho đến hiện tại, theo chỗ chúng tôi được biết, hầu như vẫn

chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, đầy đủ về những thành tựu, đóng góp của Lê Thọ Xuân, đặc biệt đối với Nam Bộ. Bài viết này chỉ là một khởi đầu trong việc tìm hiểu về sự nghiệp của ông. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Về vấn đề học tập của Lê Thọ Xuân, tài liệu hiện nay nói không thống nhất, thậm chí trái nhau. Trong *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, mục “Lê Văn Phúc (Lê Thọ Xuân)” viết: “Thuở trẻ ông học chữ Hán ở Vĩnh Long, sau lên Sài Gòn theo Tây học. Tốt nghiệp trường Sư phạm Sài Gòn, ông được bổ dạy nhiều nơi ở miền Tây”. Trong khi đó, Bằng Giang lại viết: “Cuộc đời của Lê Thọ Xuân có vài điểm vượt mức thông thường. Chỉ vồn vẹn có một mảnh bằng tiểu học và không qua một trường lớp sư phạm nào nhưng ông lần lượt đứng trên bục giảng các trường từ tiểu học đến đại học. Khởi đầu, ông dạy ở trường tiểu học xã Tân Hào (huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre), nơi ông đã theo học trước đây. Đầu thập niên 50, ông lên lớp ở trường Tiên Long, một tư thục trung học ở vùng Cầu Muối (nay thuộc quận 1). Khoảng sau cuộc đảo chính ngày 1/11/1963 ở Sài Gòn, ông được thỉnh giảng môn sử ở các trường Đại học Hòa Hảo (An Giang), Đại học Đà Lạt, Đại học Văn Khoa Sài Gòn” (*Sài Gòn cổ sự*).

⁽²⁾ Theo Bằng Giang trong *Sài Gòn cổ sự*, ở bài *Lê Thọ Xuân (1904 - 1978): Chủ tịch Hội Liên hiệp báo chí*, thì Lê Thọ Xuân “viết chung với Pierre Daudin bằng tiếng Pháp trong Kỷ yếu của Hội Nghiên cứu của Đông Dương, ông ký Lê Văn Phúc. Với cuốn *Quốc hiệu Việt Nam* (1947) ông ký Lý Bồn Nguyên. Hợp soạn cuốn *Việt ngữ tam nguyệt thông* (1948) với Lý Văn Hùng và Thôi Tiêu Nhiên, ông mới dùng bút danh quen thuộc: Lê Thọ Xuân. Cũng với bút danh này, ông cho xuất bản cuốn *Long Vân hầu Trương Tấn Bửu 1752 - 1827* (1959).

Nhưng theo khảo sát tài liệu thực tế, chúng tôi thấy rằng, bút danh “Thọ Xuân” hay “Lê Thọ Xuân” đã được Lê Thọ Xuân sử dụng từ năm 1932, trên rất nhiều bài ông viết cho tờ Đồng Nai tạp chí; trên Tạp chí Tri Tân số 96 ra ngày 20 Mai 1943, chính Lê Thọ Xuân cũng công nhận điều này.

Đến tên “Lê Văn Phúc”, theo Phương Lan nữ sử trong bài *Cùng lời trối của cụ Phan Thanh Giản* trên Đại Việt tạp chí số 17 năm 1943, thì khi viết quyển *Phan Thanh Gian et sa famille*, xuất bản tại Sài Gòn năm 1941, ông Daudin “được ông Lê Văn Phúc, giáo học ở Hương Điền, Bến Tre, phụ giúp. Người ta bảo ông Lê Văn Phúc là ông Lê Thọ Xuân (tr. 11). Về bút danh “Thọ Xuân Lê Văn Phúc”, chúng tôi thấy Lê Thọ Xuân ký rõ ràng ở loạt bài *Bản sách dẫn về Đại Nam liệt truyện* đăng rải rác trên Tạp chí Tri Tân đầu những năm 1940.

Chúng tôi không tìm thấy quyển *Việt ngữ tam nguyệt thông* do 3 người hợp soạn, trong đó có Lê Thọ Xuân như Bằng Giang nói ở trên, mà chỉ thấy tên sách này (có phần phụ đề phía dưới ghi: “Sách dạy người Hoa kiêu học tiếng Việt và giúp người Việt học tiếng Hoa”) xuất bản năm 1955 (giấy phép xuất bản năm 1947, có nghĩa là sách này đã được tái bản nhiều lần), do nhà sách Chin Hoa (Chợ Lớn) phát hành.

Bút danh “Liên Tiêu” của Lê Thọ Xuân chúng tôi thấy trong bài *Miếu thờ Mai Công Hương với một chữ làm của cụ Phan Thanh Giản* đăng trên Tạp chí Tri Tân, số 26 năm 1941, đoạn:

“Một năm nào. Tình cờ tôi được giấy ở Sở Bưu điện mời lĩnh một món đồ. Lãnh xong, tôi ngạc nhiên và vui mừng vô hạn. Rất ngạc nhiên, vì người gửi, ông Nguyễn Văn Kiêm ở Gò Công, vốn cùng tôi chưa từng quen biết; rất vui mừng vì món đồ ấy là tấm ảnh Miếu thờ Mai Công Hương ở Tân An, và phía sau tấm ảnh, ông Kiêm có chép đôi liễn thờ Mai công do cụ Phan Thanh Giản soạn, thêm một hàng chữ nhỏ: Kính tặng ông Liên Tiểu, người thích tìm tài liệu về cụ Lương Khê” (tr. 3).

⁽³⁾ Trên báo Tri Tân, số 68, bài *Đính chánh và đính chánh*, Lê Thọ Xuân viết: “Từ năm 1925, trong một tập du ký cởn cợn của tôi, không biết thấy ở đâu mà tôi đã viết: ‘Chúa Nguyễn Ánh đóng binh tại Nước Xoáy và tứ cho làng sở tại một cái tên rất tốt đẹp là Long Hưng’” (tr. 11).

⁽⁴⁾ “Lòng triêu”: là một tấm giấy hoặc vải nhỏ đặt trong một cái khung hoặc giá nhỏ “đề tên họ chức tước người chết” (theo Huỳnh Tịnh Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*), thường được rước đi trước quan tài và đặt làm bài vị trên bàn thờ, khắc trên bia mộ.

⁽⁵⁾ Phần dẫn nguồn những bài của Lê Thọ Xuân trên Việt Báo, để tránh trùng lặp và rườm rà, tôi chỉ ghi tên báo và số báo, vì phần trên đã nói rõ tất cả những bài này là của Lê Thọ Xuân và đều được viết năm 1949 (TG).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. An Cư. 1966. “Hơn một giờ với ông Lê Thọ Xuân”. *Đồng Nai văn tập*, số 7.
2. Bằng Giang. 1992. *Văn học Quốc ngữ ở Nam Kỳ (1865 - 1930)*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
3. Bằng Giang. 1994. *Sài Côn cổ sự*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
4. Lê Thọ Xuân. 1932. “Nói chuyện văn với Tạp chí Văn học”. *Đồng Nai tạp chí*, số 14.
5. Lê Thọ Xuân. 1941a. “Đôi chuyện về Phan Thanh Giản”. Tạp chí *Tri Tân*, số 4.
6. Lê Thọ Xuân. 1941b. “*Miếu thờ Mai Công Hương với một chữ làm của cụ Phan Thanh Giản*”. Tạp chí *Tri Tân*, số 26.
7. Lê Thọ Xuân. 1942. “Đính chánh và đính chánh”. Tạp chí *Tri Tân*, số 68.
8. Lê Thọ Xuân. 1943. “Lại bài thơ ‘Từ thuở vương xe’... của Phan Thanh Giản”. Tạp chí *Tri Tân*, số 97.
9. Lê Thọ Xuân. 1944. “Lại Một bài thơ của Đồ Chiểu”. Tạp chí *Tri Tân*, số 142.
10. Lê Thọ Xuân. 1949. “Dân tộc Việt Nam trước cái nhục mất nước”. *Việt Báo*, số 5.
11. Lê Thọ Xuân. 1949. “Độc lập thật sự phải do lực lượng tranh đấu của toàn dân”. *Việt Báo*, số 8.
12. Lê Thọ Xuân. 1949. “Đông phương cũng như Tây phương”. *Việt Báo*, số 10.
13. Lê Thọ Xuân. 1949. “Miễn biết tin ở sức mạnh của dân tộc mình”. *Việt Báo*, số 2.
14. Lê Thọ Xuân. 1949. “Muốn ra khỏi đường hang”. *Việt Báo*, số 18.
15. Lê Thọ Xuân. 1949. “Nào phải riêng gì ở Việt Nam”. *Việt Báo*, số 14.
16. Lê Thọ Xuân. 1949. “Nhìn lại độc lập của Ấn Độ”. *Báo Sông Hương*, số 13.
17. Lê Thọ Xuân. 1949. “Nhơn ngày Quốc khánh Ba Lan”. *Việt Báo*, số 6.
18. Lê Thọ Xuân. 1949. “Ra khỏi đường hang”. *Việt Báo*, số 13.
19. Lê Thọ Xuân. 1949. “Tiếng mẹ đẻ trước hết”. *Việt Báo*, số 15.
20. Lê Thọ Xuân. 1949. “Tinh thần bất diệt của dân tộc Việt Nam”. *Việt Báo*, số 4.

21. Lê Thọ Xuân. 1949. “Tự do và hòa bình”. *Việt Báo*, số 17.
22. Lê Thọ Xuân. 1949. “Ý niệm hòa bình và lập trường cố hữu của dân tộc Việt Nam”. *Việt Báo*, số 1.
23. Lê Thọ Xuân. 1949. “Yêu nước và yêu nước”. *Báo Sông Hương*, số 14.
24. Lê Thọ Xuân. 1959. *Tiểu sử Long Vân hầu Trương Tấn Bửu*. Sài Gòn: An Ninh xuất bản.
25. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế. 2006. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
26. Tòa soạn Việt Báo. 1949. “Vài lời cùng bạn đọc”. *Việt Báo*, số 1.